

Quận 8, ngày 09 tháng 07 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng/năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.363.000.000	5.832.393.391	79,1%	172,6%
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.363.000.000	5.832.393.391	79,1%	172,6%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.363.000.000	5.832.393.391	79,1%	172,6%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13+14)	8.490.000.000	4.076.962.794	53,6%	120,7%
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	7.613.000.000	4.076.962.794	53,6%	120,7%
	Mục 6000:	3.381.394.080	1.999.501.200	59,1%	118,4%
6001	Lương theo ngạch bậc	3.381.394.080	1.999.501.200	59,1%	118,4%
	Mục 6050:	491.862.000	192.734.400	39,2%	192,7%
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	491.862.000	192.734.400	39,2%	192,7%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng/năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6100:	1.977.766.913	1.163.753.946	58,8%	119,5%
6101	Phụ cấp chức vụ	64.368.000	38.880.000	60,4%	129,8%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.144.183.433	687.463.200	60,1%	119,4%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.152.000	4.320.000	60,4%	483,2%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	762.063.480	433.090.746	56,8%	118,1%
	Mục 6200:	24.300.000			
6201	Thưởng thường xuyên	24.300.000			
	Mục 6300:	1.104.426.577	614.035.248	55,6%	121,1%
6301	Bảo hiểm xã hội	822.445.323	457.260.291	55,6%	121,1%
6302	Bảo hiểm y tế	140.990.627	78.387.479	55,6%	121,1%
6303	Kinh phí công đoàn	93.993.751	52.258.319	55,6%	121,1%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.996.876	26.129.159	55,6%	121,1%
	Mục 6400:	117.540.000	94.158.000	80,1%	113,7%
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	117.540.000	94.158.000	80,1%	113,7%
	Mục 6500:	277.414.410			
6501	Thanh toán tiền điện	161.117.610			
6502	Thanh toán tiền nước	95.056.800			
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	21.240.000			
	Mục 6550:	58.480.000			
6551	Văn phòng phẩm	24.000.000			
6553	Khoán văn phòng phẩm	16.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	18.480.000			
	Mục 6600:	58.840.000			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	15.840.000			
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	25.000.000			
6618	Khoán điện thoại	18.000.000			
	Mục 6650:	4.000.000			
6651	In, mua tài liệu	4.000.000			
	Mục 6700:	36.000.000			
6704	Khoán công tác phí	36.000.000			
	Mục 7000:	78.976.020	12.780.000	16,2%	47,5%
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.000.000			
7049	Chi khác	74.976.020	12.780.000	17,0%	47,5%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng/năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 7750:	2.000.000			
7761	Chi tiếp khách	2.000.000			
3.1.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 14)</i>	<i>877.000.000</i>			
	Mục 6000:	469.007.680			
6001	Lương theo ngạch bậc	469.007.680			
	Mục 6100:	270.837.915			
6101	Phụ cấp chức vụ	8.928.000			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	155.217.835			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	992.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	105.700.080			
	Mục 6300:	137.154.405			
6301	Bảo hiểm xã hội	102.136.258			
6302	Bảo hiểm y tế	17.509.073			
6303	Kinh phí công đoàn	11.672.716			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.836.358			
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12+14)</i>	<i>6.873.000.000</i>	<i>1.755.430.597</i>	<i>25,5%</i>	
3.2.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)</i>	<i>352.000.000</i>	<i>311.297.428</i>	<i>88,4%</i>	
	Mục 6100:	326.000.000	293.797.428	90,1%	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	267.000.000	265.888.538	99,6%	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	59.000.000	27.908.890	47,3%	
	Mục 6150:	8.000.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.000.000			
	Mục 6950:	18.000.000	17.500.000	97,2%	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.000.000	17.500.000	97,2%	
3.2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 14)</i>	<i>6.521.000.000</i>	<i>1.444.133.169</i>	<i>22,1%</i>	<i>95,9%</i>
	Mục 6400:	6.521.000.000	1.444.133.169	22,1%	95,9%
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	6.521.000.000	1.444.133.169	22,1%	95,9%

Kế toán

Phan Thị Ngọc Duyên

Hiệu trưởng

Nguyễn Quốc Hưng

